

Bài giảng 14

Bảng cân đối kế toán

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Bài giảng này được biên soạn dựa trên cơ sở các nội dung của bài giảng năm 2011 của Thầy Huỳnh Thế Du

Nội dung

- Tổng quát về bảng cân đối kế toán
- Các thành phần của bảng cân đối kế toán
- Sự hình thành của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo tài chính tổng hợp
- Phản ánh giá trị và kết cấu tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp
- Số liệu mang tính thời điểm
- Cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn

Những vấn đề then chốt?

- Phản ánh chiến lược và cam kết/nghĩa vụ tài chính của các cổ đông;
- Thể hiện kết cấu của tài sản và định hướng kinh doanh;
- Đo lường sự ổn định của nguồn vốn;
- Phản ánh trạng thái tiền mặt của doanh nghiệp;
- Đánh giá tiềm lực tài chính và tiềm năng tăng vốn cũng như khả năng rò rỉ vốn.

Bảng cân đối kế toán doanh nghiệp

Stt	Nội dung	Stt	Nội dung
I	Tài sản ngắn hạn	IV	Nợ phải trả
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	Nợ ngắn hạn
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	Nợ dài hạn
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	V	Vốn chủ sở hữu
4	Hàng tồn kho	1	Vốn chủ sở hữu
5	Tài sản ngắn hạn khác		- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
II	Tài sản dài hạn		- Thặng dư vốn cổ phần
1	Các khoản phải thu dài hạn		- Vốn khác của chủ sở hữu
2	Tài sản cố định		- Cổ phiếu quỹ
	- Tài sản cố định hữu hình		- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	- Tài sản cố định vô hình		- Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	- Tài sản cố định thuê tài chính		- Các quỹ
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
3	Bất động sản đầu tư		- Nguồn vốn đầu tư XDCB
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	Nguồn kinh phí và quỹ khác
5	Tài sản dài hạn khác		- Quỹ khen thưởng phúc lợi
			- Nguồn kinh phí
			- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng

Stt	Chỉ tiêu	Stt	Chỉ tiêu
	Số đông vòn		Nguồn vốn
I	Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý	I	Tiền gửi của KBNN và TCTD khác
II	Tiền gửi tại NHNN	1	Tiền gửi của KBNN
III	Tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ tiêu chuẩn khác	2	Tiền gửi của TCTD khác
IV	Tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài	II	Vay NHNN, TCTD khác
V	Cho vay các TCTD khác	1	Vay NHNN
1	Cho vay các TCTD khác	2	Vay TCTD trong nước
2	Dự phòng rủi ro	3	Vay TCTD ở nước ngoài
VI	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	4	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ
1	Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	III	Tiền gửi của TCKT, dân cư
2	Dự phòng rủi ro	IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư mà ngân hàng chịu rủi ro
VII	Các khoản đầu tư	V	Phát hành giấy tờ có giá
1	Đầu tư vào chứng khoán	VI	Tài sản "Nợ" khác:
2	Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	1	Các khoản phải trả
VIII	Tài sản	2	Các khoản lãi cộng dồn dự trả
1	Tài sản cố định: - Nguyên giá TSCĐ - Hao mòn TSCĐ	3	Tài sản "Nợ" khác
2	Tài sản khác	VII	Vốn và các quỹ
IX	Tài sản "Có" khác	1	Vốn của TCTD: - Vốn điều lệ - Vốn đầu tư XDCB - Vốn khác
1	Các khoản phải thu	2	Quỹ của TCTD
2	Các khoản lãi cộng dồn dự thu	3	Lãi/lỗ
3	Tài sản "Có" khác		
4	Các khoản dự phòng rủi ro khác		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Một số khái niệm liên quan

- **Tài sản có:** Lợi ích kinh tế có thể trong tương lai có được hay được kiểm soát bởi một chủ thể nhất định vốn là kết quả của những giao dịch trước đây
- **Nợ phải trả:** Bồn phận phải thanh toán bằng tiền hay dịch vụ xác định (hay tương đối xác định) trong khoảng thời gian nhất định để đổi lấy một lợi ích nào đó
- **Vốn chủ sở hữu:** Phần chủ quyền của cổ đông lên số tài sản còn lại của công ty sau khi đã trừ đi quyền của các chủ nợ

Trình bày tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán

- Cần trình bày riêng biệt tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn
- Tài sản và nợ phải trả được trình bày theo thứ tự thanh khoản giảm dần

Thế nào là một tài sản ngắn hạn? Thế nào là một tài sản dài hạn?

- Một tài sản được xếp vào tài sản ngắn hạn khi:
 - * Được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc
 - * Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự kiến thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ; hoặc
 - * Là tiền hoặc tài sản tương đương tiền mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào.
- Tất cả các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn được xếp vào loại tài sản dài hạn.

Tiêu chuẩn của tài sản cố định?

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên

(Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định)

Thế nào là một khoản nợ ngắn hạn? Thế nào là một khoản nợ dài hạn?

- Một khoản nợ phải trả được xếp vào loại nợ ngắn hạn, khi khoản nợ này:
 - * Được dự kiến thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc
 - * Được thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Tất cả các khoản nợ phải trả khác ngoài nợ phải trả ngắn hạn được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

Tài sản ngoài bảng cân đối kế toán

- Phản ánh tài sản hiện có ở doanh nghiệp nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp:
 - * Tài sản thuê ngoài (001)
 - * Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (002)
 - * Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (003)
- Hoặc phản ánh chỉ tiêu kinh tế trong các tài khoản nội bảng nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý:
 - * Nợ khó đòi đã xử lý (004)
 - * Ngoại tệ các loại (ghi chi tiết theo nguyên tệ) (007)
 - * Dự toán chi sự nghiệp, dự án (008)

Quy tắc hạch toán tài khoản

Loại tài khoản	Tăng	Giảm
Tài sản	Nợ	Có
Nợ phải trả	Có	Nợ
Vốn chủ sở hữu	Có	Nợ
Doanh thu	Có	Nợ
Chi phí	Nợ	Có

Mình hoạ sự hình thành bảng cân đối kế toán

Công ty ABC có các hoạt động sau

1. Các chủ sở hữu góp 10 tỷ tiền mặt
2. Vay dài hạn 7 tỷ để mua máy móc thiết bị và xây nhà xưởng trị giá 10 tỷ đồng, tuyển dụng 100 lao động
3. Mua bằng sáng chế trị giá 2 tỷ đồng bằng tiền mặt
4. Vay ngắn hạn thêm 10 tỷ để mua nguyên vật liệu trị giá 20 tỷ nhập vào kho, nhưng chỉ trả bên mua 12 tỷ?
5. Xuất hàng tồn kho giá trị 10 tỷ bán được 15 tỷ, nhưng chưa thu được đồng tiền mặt nào, trong khi chi phí khác bằng tiền mặt 2 tỷ đồng, khấu hao 1 TSCĐ hữu hình 1 tỷ đồng (Giả sử thuế thu nhập DN bằng không)
6. Thu được 10 tỷ đồng tiền mặt, trả bớt nợ khách hàng 5 tỷ đồng
7. Dùng tiền mặt mua 3 tỷ đồng chứng khoán dài hạn, 2 tỷ đồng chứng khoán ngắn hạn

TH1: Các chủ sở hữu góp 10 tỷ tiền mặt

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	10	NỢ	
Tiền mặt		Ngắn hạn	
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	
Phải thu		Vay ngắn hạn	
Tồn kho		Dài hạn	
TSCĐ & ĐTDH		VỐN	10
TSCĐ Hữu hình		Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình		LN giữ lại	
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	10	Tổng Nợ + Vốn	10

15

TH2: Vay dài hạn 7 tỷ để mua máy móc thiết bị và xây nhà xưởng trị giá 10 tỷ đồng, tuyển dụng 100 lao động

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	7	NỢ	7
Tiền mặt	10-3=7	Ngắn hạn	
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	
Phải thu		Vay ngắn hạn	
Tồn kho		Vay dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	10	VỐN	10
TSCĐ Hữu hình	10=3+7	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình		LN giữ lại	
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	17	Tổng Nợ + Vốn	17

16

TH3: Mua bằng sáng chế trị giá 2 tỷ đồng bằng tiền mặt

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	5	NỢ	7
Tiền mặt	7-2=5	Ngắn hạn	
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	
Phải thu		Vay ngắn hạn	
Tồn kho		Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	12	VỐN	10
TSCĐ Hữu hình	10	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	LN giữ lại	
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	17	Tổng Nợ + Vốn	17

TH4: Vay ngắn hạn thêm 10 tỷ để mua nguyên vật liệu trị giá 20 tỷ nhập vào kho, nhưng chỉ trả bên mua 12 tỷ?

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	23	NỢ	25
Tiền mặt	5-2=3	Ngắn hạn	18
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	8
Phải thu		Vay ngắn hạn	10
Tồn kho	20=2+8+10	Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	12	VỐN	10
TSCĐ Hữu hình	10	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	LN giữ lại	
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	35	Tổng Nợ + Vốn	35

TH5: Xuất hàng tồn kho giá trị 10 tỷ bán được 15 tỷ, nhưng chưa thu được đồng tiền mặt nào, trong khi chi phí khác bằng tiền mặt 2 tỷ đồng, khấu hao TSCĐ hữu hình 1 tỷ đồng (Giả sử thuế thu nhập doanh nghiệp bằng không)

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	26	NỢ	25
Tiền mặt	$3-2=1$	Ngắn hạn	18
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	8
Phải thu	$10+2+1+2=15$	Vay ngắn hạn	10
Tồn kho	$20-10=10$	Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	11	VỐN	12
TSCĐHH	$10-1=9$	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	Lợi nhuận giữ lại	2
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	37	Tổng Nợ + Vốn	37

TH5': Như TH5, nhưng hạch toán thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho 1 tỷ đồng (Giả sử thuế thu nhập doanh nghiệp bằng không)

Hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho như thế nào?

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	25	NỢ	25
Tiền mặt	$3-2=1$	Ngắn hạn	18
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	8
Phải thu	$10+2+1+1+1=15$	Vay ngắn hạn	10
Tồn kho	$20-10-1=9$	Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	11	VỐN	11
TSCĐHH	$20-1=9$	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	Lợi nhuận giữ lại	1
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	36	Tổng Nợ + Vốn	36

TH6: Thu được 10 tỷ đồng tiền mặt, trả bớt nợ khách hàng 5 tỷ đồng bằng tiền mặt

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	21	NỢ	20
Tiền mặt	$1+10-5=6$	Ngắn hạn	18
Đầu tư ngắn hạn		Phải trả	$8-5=3$
Phải thu	$15-10=5$	Vay ngắn hạn	10
Tồn kho	10	Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	11	VỐN	12
TSCĐ Hữu hình	10	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	LN giữ lại	2
Đầu tư dài hạn			
Tổng tài sản	32	Tổng Nợ + Vốn	32

TH7: Dùng tiền mặt mua 3 tỷ đồng chứng khoán dài hạn, 2 tỷ đồng chứng khoán ngắn hạn

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	18	NỢ	20
Tiền mặt	$6-3-2=1$	Ngắn hạn	13
Đầu tư ngắn hạn	2	Phải trả	3
Phải thu	5	Vay ngắn hạn	10
Tồn kho	10	Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	14	VỐN	12
TSCĐ Hữu hình	9	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	LN giữ lại	2
Đầu tư dài hạn	3		
Tổng tài sản	32	Tổng Nợ + Vốn	32

Một số hạch toán đặc biệt?

- Ghi (hạch toán) các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay nợ kho đòi?
- Ghi khấu hao TSCĐ?
- Ghi thặng dư vốn cổ phần hay cổ phiếu quỹ?

23

Một số nghiệp vụ khác

- Phát hành thêm 1 triệu cổ phiếu mệnh giá 10 nghìn đồng một cổ phiếu thu được 20 tỷ đồng
- Chia cổ tức bằng tiền mặt 1 tỷ đồng
- Bảo lãnh cho một công ty con vay vốn 5 tỷ đồng
- Bằng sáng đã mua hoàn toàn không dùng được, phải bỏ
- Lập lại tình huống 5 khi có thuế TNDN là 28%

24

Chúng ta đã có một bảng cân đối kế toán?

TÀI SẢN		NỢ VÀ VỐN	
TSLĐ & ĐTNH	18	NỢ	20
Tiền mặt	1	Ngắn hạn	13
Đầu tư ngắn hạn	2	Phải trả	3
Phải thu	5	Vay ngắn hạn	10
Tồn kho	10	Dài hạn	7
TSCĐ & ĐTDH	14	VỐN	12
TSCĐ Hữu hình	9	Vốn cổ phần	10
TSCĐ Vô hình	2	LN giữ lại	2
Đầu tư dài hạn	3		
Tổng tài sản	32	Tổng Nợ + Vốn	32

25

Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk

	2008	2009	2010	2011
I - TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,187,605,000,000	5,069,157,000,000	5,919,802,789,330	9,467,682,996,094
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	338,654,000,000	426,135,000,000	263,472,368,080	3,156,515,396,990
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	374,002,000,000	2,314,253,000,000	2,092,259,762,292	736,033,188,192
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	646,385,000,000	728,634,000,000	1,124,862,162,625	2,169,205,076,812
4. Hàng tồn kho	1,775,342,000,000	1,311,765,000,000	2,351,354,229,902	3,272,495,674,110
5. Tài sản ngắn hạn khác	53,222,000,000	288,370,000,000	87,854,266,431	133,433,659,990
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	2,779,354,000,000	3,412,879,000,000	4,853,229,506,530	6,114,988,554,657
1. Các khoản phải thu dài hạn	475,000,000	8,822,000,000	23,624,693	
2. Tài sản cố định	1,936,923,000,000	2,524,964,000,000	3,428,571,795,589	5,044,762,028,869
3. Lợi thế thương mại			19,556,808,664	15,503,335,522
4. Bất động sản đầu tư	27,489,000,000	27,489,000,000	100,817,545,211	100,671,287,539
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	570,657,000,000	602,479,000,000	1,141,798,415,275	846,713,756,424
6. Tài sản dài hạn khác	243,810,000,000	249,125,000,000	162,461,317,098	107,338,146,303
Tổng cộng tài sản	5,966,959,000,000	8,482,036,000,000	10,773,032,295,860	15,582,671,550,751
I - NỢ PHẢI TRẢ	1,154,432,000,000	1,808,931,000,000	2,808,595,705,578	3,105,466,354,267
1. Nợ ngắn hạn	972,502,000,000	1,552,606,000,000	2,645,012,251,272	2,946,537,015,499
2. Nợ dài hạn	181,930,000,000	256,325,000,000	163,583,454,306	158,929,338,768
II - VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,761,913,000,000	6,637,739,000,000	7,964,436,590,282	12,477,205,196,484
1. Vốn chủ sở hữu	4,665,715,000,000	6,455,474,000,000	7,964,436,590,282	12,477,205,196,484
2. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	96,198,000,000	182,265,000,000		
III - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	50,614,000,000	35,366,000,000		
Tổng cộng nguồn vốn	5,966,959,000,000	8,482,036,000,000	10,773,032,295,860	15,582,671,550,751

26

Các tỷ số cơ cấu trên bảng cân đối kế toán của Vinamilk

Tài sản	2008	2009	2010	2011
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	53.42%	59.76%	54.95%	60.76%
Tỷ trọng tài sản dài hạn	46.58%	40.24%	45.05%	39.24%
Tỷ trọng tài sản thanh khoản trong tài sản ngắn hạn	22.36%	54.06%	39.79%	41.11%

Nguồn vốn	2008	2009	2010	2011
Tỷ lệ nợ phải trả	19.35%	21.33%	26.07%	19.93%
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	80.65%	78.67%	73.93%	80.07%
Tỷ lệ nợ ngắn hạn trong nợ phải trả	84.24%	85.83%	94.18%	94.88%
Tỷ lệ nợ dài hạn trong nợ phải trả	15.76%	14.17%	5.82%	5.12%

Các chỉ tiêu tăng trưởng của Vinamilk

Chỉ tiêu tăng trưởng cơ bản	2009	2010	2011
Tổng tài sản	42.15%	27.01%	44.65%
Tài sản ngắn hạn	59.03%	16.78%	59.93%
Tài sản dài hạn	22.79%	42.20%	26.00%
Nợ phải trả	56.69%	55.26%	10.57%
Vốn chủ sở hữu	39.39%	19.99%	56.66%

Các khoản mục đáng lưu ý	2009	2010	2011
Tiền và tương đương tiền	25.83%	-38.17%	1098.04%
Trong đó khoản tương đương tiền	-75.69%	-72.00%	16800.00%
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	351.02%	-10.02%	221.51%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	518.78%	-9.59%	-64.82%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58%	89.52%	-25.84%

Nhược điểm của bảng cân đối kế toán

- Giá trị sổ sách sv. giá trị thị trường
- Giá gốc sv. giá trị hợp lý
- Số liệu lịch sử sv. dự báo tương lai
- Tại một thời điểm sv. quá trình
- Nguồn lực doanh nghiệp: tài chính sv. phi tài chính (nhân lực, năng lực quản trị...)

Vài câu hỏi tự thảo luận

- Những nguồn lực nào được công ty công nhận là tài sản?
- Công ty thực hiện việc đánh giá như thế nào đối với các tài sản này?
- Công ty phân loại, hay xếp thành nhóm các tài sản này trên bảng cân đối kế toán như thế nào?
- Các quyền nào đối với tài sản của công ty được thể hiện là các nghĩa vụ nợ trên bảng cân đối kế toán?
- Công ty thực hiện việc đánh giá như thế nào đối với các nghĩa vụ nợ này?
- Công ty phân loại các nghĩa vụ nợ như thế nào trong bảng cân đối kế toán?
- Công ty thực hiện việc đánh giá như thế nào đối với vốn cổ phần, và công ty công bố vốn cổ phần như thế nào trên bảng cân đối kế toán?